

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

L M C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		568.331.169.913	385.914.642.631
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	209.786.455.706	144.909.001.499
1.	Tiền	111		87.795.225.706	102.645.251.499
2.	Các khoản tương đương tiền	112		121.991.230.000	42.263.750.000
II.	Đầu tư tài chính	120		51.246.869.550	19.030.056.250
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.246.869.550	19.030.056.250
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.738.425.378	56.152.963.735
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	62.006.738.862	38.352.060.095
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.210.643.775	1.269.299.662
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.521.042.741	16.531.603.978
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	196.661.758.632	149.245.485.063
1.	Hàng tồn kho	141		197.201.225.193	149.784.951.624
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.897.660.647	16.577.136.084
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	5.485.750.009
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.739.412.324	9.874.063.991
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	117.148.323	1.217.322.084
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		41.100.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.423.255.887	143.980.366.792
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		130.594.058.333	109.642.268.957
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	130.569.868.677	109.594.830.798
	- Nguyên giá	222		329.064.187.603	296.196.068.921
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198.494.318.926)	(186.601.238.123)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	24.189.656	47.438.159
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(299.663.263)	(276.414.760)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		28.203.298.461	25.456.427.496
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.203.298.461	25.456.427.496
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		14.625.899.093	8.881.670.339
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		14.625.899.093	8.881.670.339
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		741.754.425.800	529.895.009.423

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		317.599.105.327	167.306.867.913
I.	Nợ ngắn hạn	310		317.599.105.327	167.306.867.913
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		41.344.972.783	18.142.774.068
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.778.921.281	17.853.967.539
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	8.762.378.424	4.494.017.189
4.	Phải trả người lao động	314		3.013.263.349	5.185.831.578
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.999.188.992	56.583.437
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09-	1.015.128.037	1.868.351.430
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	242.593.143.063	112.323.992.274
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.092.109.398	7.381.350.398
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.155.320.473	362.588.141.510
I.	Vốn chủ sở hữu	410		424.155.320.473	362.588.141.510
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.229.458	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.255.847.615	36.255.847.615
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.901.177.143	15.338.227.638
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		20.095.620.240	10.774.628.342
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56.805.556.903	4.563.599.296
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		741.754.425.800	529.895.009.423

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

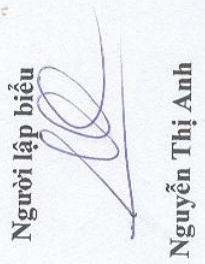
Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

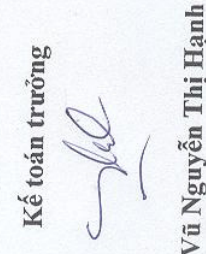
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

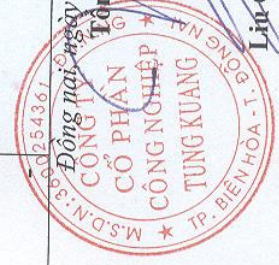
Quý III năm 2016

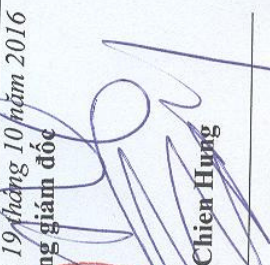
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	182.512.610.358	169.943.857.993	549.727.483.845	596.519.302.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		258.030.381		258.030.381	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	182.254.579.977	169.943.857.993	549.469.453.464	596.519.302.981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	134.944.698.484	175.272.913.956	417.773.389.947	565.382.742.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.309.881.493	(5.329.055.963)	131.696.063.517	31.136.560.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	450.608.254	852.285.585	3.635.327.503	1.817.048.295
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.267.006.250	5.117.948.760	4.534.336.739	14.563.000.507
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.253.058.076	690.946.956	3.502.275.314	4.572.192.620
8. Chi phí bán hàng	24		2.180.460.813	678.482.266	5.080.489.537	3.607.497.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.670.319.632	9.215.256.095	27.112.802.115	31.486.646.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.642.703.052	(19.488.457.499)	98.603.762.629	(16.703.535.691)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	55.028.319	93.625.991.848	278.910.268	94.544.776.192
12. Chi phí khác	32	VI.06	601.421.492	73.026.150.090	24.076.100.035	73.744.681.540
13. Lợi nhuận khác	40		(546.393.173)	20.599.841.758	(23.797.189.767)	20.800.094.652
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.096.309.879	1.111.384.259	74.806.572.862	4.096.558.961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.150.371.113	1.660.765.824	13.240.250.958	4.953.898.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.07				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.945.938.766	(549.381.565)	61.566.321.904	(857.340.011)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.030	-	2.050	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.030	-	2.050	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2016
Tổng giám đốc

Lưu Chiểu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý III/2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		74.806.572.862	4.096.558.961
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		12.789.720.441	16.306.845.258
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.026.730)	3.578.168.305
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.272.443.857)	(1.817.048.295)
-	Chi phí lãi vay	06		3.502.275.314	4.572.192.620
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		88.817.098.030	26.736.716.849
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.596.797.401)	23.041.244.976
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.548.396.027)	124.453.928.078
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.781.134.751	14.173.065.168
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(258.478.745)	12.315.949.767
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.502.275.314)	(4.572.192.620)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.054.163.830)	(3.237.569.740)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	80.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.758.000)	(91.886.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(22.368.636.536)	192.819.336.478
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.329.541.186)	(14.558.642.326)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		454.545.455	29.090.909
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.100.535.522)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.943.444.477	430.829.430
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(43.032.086.776)	(14.098.721.987)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

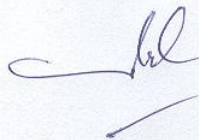
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý III/2015
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		384.702.259.308	281.359.729.770
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(254.433.108.519)	(472.868.810.441)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>130.269.150.789</i>	<i>(191.509.080.671)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		64.868.427.477	(12.788.466.180)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		144.909.001.499	89.237.150.011
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.026.730	628.003.680
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		209.786.455.706	77.076.687.511

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương đã dừng hoạt động từ tháng 7 năm 2015. Công ty đã bán thanh lý toàn bộ tài sản cố định tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty là quy định về tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Trường Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Chi nhánh được hưởng các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trên Thu nhập chịu thuế trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013; và bằng mức thuế suất hiện hành trên Thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045;
- Chi nhánh được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo; việc xác định thời gian miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp nêu trên được tính chung cho cả thời gian hoạt động trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Năm 2006 là năm tài chính đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế;
Sau thời hạn trên, Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh đang có hiệu lực.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	262.216.670	146.252.298
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.533.009.036	102.498.999.201
- Các khoản tương đương tiền (*)	121.991.230.000	42.263.750.000
Cộng	<u>209.786.455.706</u>	<u>144.909.001.499</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.006.738.862	38.352.060.095
- Công ty Cổ phần Đông Quang	29.322.878.545	-
- Công ty TNHH Ta Yuan	10.473.805.305	18.819.602.605
- Công ty CP XL và VTXD CBM	1.136.987.732	-
- Công ty TNHH XD Trung Quốc Đông Nam Á	3.673.280.946	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	17.399.786.334	19.532.457.490
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	62.006.738.862	38.352.060.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.521.042.741	-	16.531.603.978	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	60.313.039	-	80.912.865	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	16.450.691.113	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	-	351.829.126	-
+ Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	-	-
+ Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	1.460.729.702	-	16.098.861.987	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.521.042.741	-	16.531.603.978	-

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	20.255.621.033	-	21.290.817.539	-
- Nguyên liệu, vật liệu	88.311.391.037	(193.906.735)	72.599.157.249	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	861.427.489	-	3.188.174.449	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.597.209.090	-	35.267.127.160	-
- Thành phẩm	24.175.576.544	(345.559.826)	17.439.675.227	(345.559.826)
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	197.201.225.193	(539.466.561)	149.784.951.624	(539.466.561)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	98.427.872.999	188.266.455.989	7.558.980.393	1.942.759.540	296.196.068.921
- Mua trong năm	63.636.364	11.185.124.341	3.663.189.237	-	14.911.949.942
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.134.018.740	-	-	-	19.134.018.740
- Phân loại lại	(9.974.428.198)	9.974.428.198	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	(1.177.850.000)	-	(1.177.850.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	107.651.099.905	209.426.008.528	10.044.319.630	1.942.759.540	329.064.187.603
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.887.499.380	149.670.670.123	5.271.831.202	1.771.237.418	186.601.238.123
- Khấu hao trong năm	3.105.283.770	9.121.104.211	531.512.138	16.321.320	12.774.221.439
- Phân loại lại	(265.984.752)	265.984.752	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	(881.140.636)	-	(881.140.636)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.726.798.398	159.057.759.086	4.922.202.704	1.787.558.738	198.494.318.926
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	68.540.373.619	38.595.785.866	2.287.149.191	171.522.122	109.594.830.798
2. Tại ngày cuối năm	74.924.301.507	50.368.249.442	5.122.116.926	155.200.802	130.569.868.677

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGKhu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	276.414.760	276.414.760
- Khấu hao trong năm	15.499.002	15.499.002
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	291.913.762	291.913.762
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	47.438.159	47.438.159
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	31.939.157	31.939.157

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	112.323.992.274	112.323.992.274	384.702.259.308	254.433.108.519	242.593.143.063	242.593.143.063
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh(a)	112.323.992.274	112.323.992.274	384.702.259.308	254.433.108.519	242.593.143.063	242.593.143.063
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh (b)	4.488.000.000	4.488.000.000	12.590.508.004	4.508.000.000	12.570.508.004	12.570.508.004
+ Ngân hàng Mega international commercial - CN Hồ Chí Minh	13.885.198.740	13.885.198.740	105.292.155.945	60.888.095.752	58.289.258.933	58.289.258.933
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam (c)	12.311.954.326	12.311.954.326	23.256.358.334	35.568.312.660	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (d)	25.226.749.523	25.226.749.523	96.923.012.502	39.480.956.823	82.668.805.202	82.668.805.202
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa (e)	20.993.630.161	20.993.630.161	75.259.235.113	57.075.958.498	39.176.906.776	39.176.906.776
+ Ngân hàng TMCP MB - CN Đồng Nai (f)	35.418.459.524	35.418.459.524	21.976.502.928	46.537.794.458	10.857.167.994	10.857.167.994
+ Ngân hàng sinopac Bank - CN Hồ Chí Minh	-	-	39.030.496.154	-	39.030.496.154	39.030.496.154
- Vay đối tượng khác	-	-	10.373.990.328	10.373.990.328	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	112.323.992.274	112.323.992.274	384.702.259.308	254.433.108.519	242.593.143.063	242.593.143.063

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân Hàng Hua Nan - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HNOBUFL-S/9/2016 ngày 02/08/2016. Khoản vay trên để phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư vay tại ngày 30/09/2016 là 562,690.60 USD.
- (b): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số STVN097-14 ngày 21/02/2014. Khoản vay trên để phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư vay tại ngày 30/09/2016 là 2,016,811.72 USD, 13.239.008.511 VND.
- (c): Là khoản vay ngắn hạn bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Khoản vay trên được dùng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 7.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Số dư vay tại ngày 30/09/2016 là 82.668.805.202 VND.
- (d): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.84.0957/2015-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang ngày 30 tháng 09 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (e): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng số 0199.15/48.05 - HMTD ngày 27 tháng 8 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (f): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP MB – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 14086.16.720.2712906.TD.Khoản vay trên được dùng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Số dư vay tại ngày 30/09/2016 là 1,747,112.63 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) <i>Ngắn hạn</i>	1.015.128.037	1.868.351.430
- Kinh phí công đoàn		23.000.560
- Bảo hiểm xã hội		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		15.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.015.128.037	1.830.350.870
+ <i>Hàng tạm nhập</i>		196.197.315
+ <i>Các đối tượng khác</i>		1.634.153.555
b) <i>Dài hạn</i>	-	-
Cộng	<u>1.015.128.037</u>	<u>1.868.351.430</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa	-	1.083.423.360
Doanh thu bán thành phẩm	515.363.017.261	580.221.323.551
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.687.824.649	15.214.556.070
Doanh thu khác	676.641.935	
Cộng	<u>549.727.483.845</u>	<u>596.519.302.981</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	954.524.516
Giá vốn của thành phẩm đã bán	390.655.077.228	557.514.548.726
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.118.312.719	5.780.272.875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.133.396.665
Cộng	<u>417.773.389.947</u>	<u>565.382.742.782</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.565.216.020	1.513.427.765
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.070.111.483	303.620.530
Cộng	<u>3.635.327.503</u>	<u>1.817.048.295</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
- Lãi tiền vay	3.502.275.314	4.572.192.620
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.032.061.425	9.990.807.887
Cộng	<u>4.534.336.739</u>	<u>14.563.000.507</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	157.836.091	92.961.243.419
- Thu nhập bán phế liệu		1.515.958.174
- Các khoản khác	121.074.177	883.431.816
Cộng	<u>278.910.268</u>	<u>94.544.776.192</u>

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	142.322.393
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	192.541.006
- Các khoản bị phạt hành chính	-	189.134.580
- Xử lý công nợ	23.279.629.750	
- Các khoản khác	796.470.285	73.220.684.561
Cộng	24.076.100.035	73.744.681.540

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.240.250.958	4.797.032.539
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	156.866.433
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.240.250.958	4.953.898.972

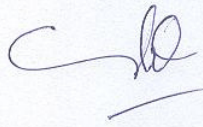
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám đốc


 Liu Chien Hung